

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 36

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (lần thứ 7 ngày 24 tháng 6 năm 2020).

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch	kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch	kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên	kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 4 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban	
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Tuấn Tú	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đình Hùng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty (“bao gồm báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Hồ Chí Minh và chi nhánh không có tư cách pháp nhân”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) được lập ngày 17 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo tài chính tổng hợp này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: ✓



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61354721/22028648

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (“Công ty”), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		531.522.275.805	660.189.713.971
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	209.216.556.675	189.184.468.773
111	1. Tiền		29.216.556.675	109.184.468.773
112	2. Các khoản tương đương tiền		180.000.000.000	80.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		70.000.000.000	210.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	70.000.000.000	210.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		243.603.245.801	250.497.797.677
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	242.185.078.491	245.930.819.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	103.864.129	175.078.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.314.303.181	4.391.899.779
140	IV. Hàng tồn kho		4.613.183.825	5.767.760.618
141	1. Hàng tồn kho	8	4.613.183.825	5.767.760.618
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.089.289.504	4.739.686.903
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.152.213.601	1.772.985.879
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	2.966.701.024
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.937.075.903	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		372.453.251.840	391.232.631.757
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		867.375.475	1.139.310.450
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	7.268.604.900	7.277.178.500
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	20.939.295.300	20.856.000.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(27.340.524.725)	(26.993.868.050)
220	II. Tài sản cố định		343.457.690.446	330.258.770.103
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	343.457.690.446	330.258.770.103
222	Nguyên giá		792.916.561.848	679.313.287.303
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(449.458.871.402)	(349.054.517.200)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		774.068.000	774.068.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(774.068.000)	(774.068.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	30.960.527.273
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	30.960.527.273
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		25.928.400.000	25.928.400.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	25.928.400.000	25.928.400.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.199.785.919	2.945.623.931
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	134.602.151	1.334.768.225
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.3	2.065.183.768	1.610.855.706
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		903.975.527.645	1.051.422.345.728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		143.449.059.889	245.365.973.144
310	I. Nợ ngắn hạn		135.807.149.079	236.883.812.678
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	13.766.585.879	55.312.296.042
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.900.910.023	554.489.830
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.695.410.489	37.050.292.955
314	4. Phải trả người lao động		56.909.988.200	73.234.081.698
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	38.354.286.835	58.368.381.818
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.126.843.612	3.112.988.173
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.053.124.041	9.251.282.162
330	II. Nợ dài hạn		7.641.910.810	8.482.160.466
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	7.641.910.810	8.482.160.466
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		760.526.467.756	806.056.372.584
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	760.526.467.756	806.056.372.584
411	1. Vốn cổ phần		335.816.910.000	335.816.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.816.910.000	335.816.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.603.680.000	6.603.680.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(753.400.000)	(753.400.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		224.226.546.571	150.769.139.305
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		194.632.731.185	313.620.043.279
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		89.518.862.639	3.956.140.049
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		105.113.868.546	309.663.903.230
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		903.975.527.645	1.051.422.345.728



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

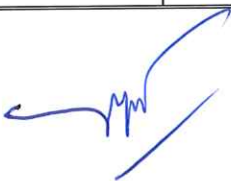
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	17.1	649.477.312.629	1.310.028.677.308
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp		482.480.288.675	817.857.052.093
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		166.997.023.954	492.171.625.215
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	29.070.609.841	19.157.702.421
22	5. Chi phí tài chính	18	936.454.371	969.149.693
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	67.122.736.309	112.669.771.855
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		128.008.443.115	397.690.406.088
31	8. Thu nhập khác		49.159.934	247.509.689
32	9. Chi phí khác		161.017.969	56.755.080
40	10. (Lỗ) lợi nhuận khác		(111.858.035)	190.754.609
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127.896.585.080	397.881.160.697
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.2	23.237.044.596	79.229.381.709
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.3	(454.328.062)	(728.252.604)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		105.113.868.546	319.380.031.592


Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập


Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc



Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127.896.585.080	397.881.160.697
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	10	100.404.354.202	73.559.311.571
03	Dự phòng		346.656.675	-
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(543.700)	137.228.174
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.283.734.944)	(17.047.478.673)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		201.363.317.313	454.530.221.769
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		5.484.573.273	(91.876.710.349)
10	Giảm hàng tồn kho		1.154.576.793	4.139.659.317
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(78.077.890.308)	21.756.237.824
12	Giảm chi phí trả trước		820.938.352	698.994.074
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(49.131.943.889)	(65.312.478.759)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.587.717.495)	(17.802.422.744)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.025.854.039	306.133.501.132
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(82.642.747.272)	(176.229.038.064)
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(210.000.000.000)
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		140.000.000.000	-
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		29.717.844.532	14.613.012.919
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		87.075.097.260	(371.616.025.145)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	16.1	-	(235.200.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	16.3	(133.986.015.800)	(71.893.956.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(133.986.015.800)	(72.129.156.000)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		20.114.935.499	(137.611.680.013)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		189.184.468.773	326.806.681.024
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(82.847.597)	(10.532.238)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	209.216.556.675	189.184.468.773



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 7 ngày 24 tháng 6 năm 2020).

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.624 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.965).

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích trình bày báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập ngày 17 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200 cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3- 5 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng); phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, và phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

3.8 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm).

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng thuế suất thuế GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng tại Chi nhánh.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	29.216.556.675	109.184.468.773
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>180.000.000.000</u>	<u>80.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>209.216.556.675</u>	<u>189.184.468.773</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 2,9%/năm đến 3,5%/năm (năm 2019: 4,3%/năm đến 5,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư này thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 3,3%/năm đến 3,5%/năm (năm 2019: 4,8%/năm đến 6,5%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	242.185.078.491	245.930.819.898
Bên liên quan (Thuyết minh số 22)	143.121.591.591	73.149.827.197
Bên khác	99.063.486.900	172.780.992.701
<i>Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt</i>	66.233.388.503	40.873.926.238
<i>Qatar Airways</i>	6.270.750.527	31.894.932.444
<i>Asiana Airlines Inc</i>	5.810.514.570	8.841.830.006
<i>Emirates Airline</i>	5.663.668.500	2.509.281.558
<i>Air Hongkong</i>	2.507.719.725	2.424.386.440
<i>Thai Vietjet Air Joint Stock Company</i>	2.075.361.986	1.666.921.187
<i>Turkish Airlines</i>	1.678.175.100	5.250.973.322
<i>Tiger Airways Singapore Pte. Ltd</i>	628.050.938	6.294.654.585
<i>T'way Air., Ltd</i>	581.773.500	3.777.823.508
<i>Jetstar Asia Airways Pte Ltd</i>	330.595.436	5.527.439.797
<i>Malindo Air</i>	269.820.340	1.555.588.196
<i>Nok Airlines Public Company Limited</i>	164.414.250	2.609.046.030
<i>Air Asia Berhart</i>	108.338.183	18.976.004.945
<i>Thai Air Asia</i>	-	10.571.849.016
<i>Jin Air</i>	-	3.690.703.602
<i>Jetstar Airways Pty Ltd</i>	-	2.470.425.058
<i>Air Busan</i>	-	1.969.259.415
<i>Dht Aviation Inc</i>	-	1.533.781.426
<i>Khác</i>	6.740.915.342	20.342.165.928
Dài hạn	7.268.604.900	7.277.178.500
<i>Công ty Cổ phần Air Mèkong</i>	5.508.337.650	5.508.337.650
<i>Cardig Air</i>	<u>1.760.267.250</u>	<u>1.768.840.850</u>
TỔNG CỘNG	<u>249.453.683.391</u>	<u>253.207.998.398</u>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	<u>(6.740.524.725)</u>	<u>(6.393.868.050)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>242.713.158.666</u>	<u>246.814.130.348</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	74.864.129	-
Công ty TNHH Art HGH	-	157.300.000
Khác	29.000.000	17.778.000
TỔNG CỘNG	103.864.129	175.078.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.314.303.181	4.391.899.779
Lãi dự thu	552.191.781	2.986.301.369
Phải thu lại của nhân viên	138.323.846	132.470.213
Tạm ứng nhân viên	83.050.000	28.650.000
Các khoản trả hộ các hãng hàng không	-	308.882.580
Khác	540.737.554	935.595.617
Dài hạn	20.939.295.300	20.856.000.000
Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Ký cược, ký quỹ	339.295.300	256.000.000
TỔNG CỘNG	22.253.598.481	25.247.899.779
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(20.600.000.000)	(20.600.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.653.598.481	4.647.899.779

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.388.963.825	4.723.355.910
Công cụ, dụng cụ	224.220.000	1.044.404.708
TỔNG CỘNG	4.613.183.825	5.767.760.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.152.213.601	1.772.985.879
Phần mềm mail server và license	820.488.924	250.379.730
Phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không	426.428.255	446.254.687
Phí bảo hiểm phương tiện vận chuyển	350.171.248	376.106.648
Phí cước Metrowan	205.390.773	226.872.134
Khác	349.734.401	473.372.680
Dài hạn	134.602.151	1.334.768.225
Chi phí tần số vô tuyến điện	134.602.151	5.790.254
Chi phí sửa chữa và cải tạo	-	790.494.602
Bản quyền phần mềm Kaspersky, công nghệ	-	304.133.365
Khác	-	234.350.004
TỔNG CỘNG	<u>2.286.815.752</u>	<u>3.107.754.104</u>

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	28.572.342.754	12.359.321.260	612.188.065.493	26.193.557.796	679.313.287.303
Mua mới	-	-	82.114.997.272	527.750.000	82.642.747.272
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	30.960.527.273	-	30.960.527.273
Số cuối năm	28.572.342.754	12.359.321.260	725.263.590.038	26.721.307.796	792.916.561.848
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(5.167.337.833)	(9.678.363.097)	(320.561.750.307)	(13.647.065.963)	(349.054.517.200)
Khấu hao trong năm	(1.155.459.548)	(990.167.791)	(95.421.162.485)	(2.837.564.378)	(100.404.354.202)
Số cuối năm	(6.322.797.381)	(10.668.530.888)	(415.982.912.792)	(16.484.630.341)	(449.458.871.402)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	23.405.004.921	2.680.958.163	291.626.315.186	12.546.491.833	330.258.770.103
Số cuối năm	22.249.545.373	1.690.790.372	309.280.677.246	10.236.677.455	343.457.690.446

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 180.544.243.462 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	25.928.400.000	51%	25.928.400.000	51%

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 2.529.600 thành 3.541.440 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 2.777.600 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 27.776.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 69.440.000.000 VND tăng thành 97.210.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 3.541.440 thành 4.958.016 cổ phần.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 22)	10.022.410.443	23.979.029.890
Bên khác	3.744.175.436	31.333.266.152
Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần	891.567.600	693.577.500
Công ty Cổ phần Avintech	-	8.950.040.000
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng không Việt Nam	-	5.221.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga	-	4.291.764.336
Quốc tế Đà Nẵng	2.852.607.836	12.176.084.316
Các nhà cung cấp khác	-	-
TỔNG CỘNG	13.766.585.879	55.312.296.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	-	816.893.587	-	816.893.587
Thuế Thu nhập cá nhân ("TNCN")	-	1.120.182.316	-	1.120.182.316
TỔNG CỘNG	-	1.937.075.903	-	1.937.075.903
Phải nộp				
Thuế TNDN	25.078.005.706	24.053.938.183	(49.131.943.889)	-
Thuế TNCN	11.616.851.764	12.557.538.569	(24.140.342.582)	34.047.751
Thuế GTGT	355.435.485	37.574.027.817	(35.268.100.564)	2.661.362.738
Thuế khác	-	75.299.357	(75.299.357)	-
TỔNG CỘNG	37.050.292.955	74.260.803.926	(108.615.686.392)	2.695.410.489

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ dự phòng tiền lương	35.319.894.798	54.000.000.000
Chi phí hội nghị	1.300.000.000	2.000.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	705.068.182	126.000.000
Bồi dưỡng độc hại	670.820.000	800.927.273
Khác	358.503.855	1.441.454.545
TỔNG CỘNG	38.354.286.835	58.368.381.818

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.126.843.612	3.112.988.173
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	738.790.614	871.907.565
Khác	4.388.052.998	2.241.080.608
Dài hạn	7.641.910.810	8.482.160.466
Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng hàng không	7.641.910.810	8.482.160.466
TỔNG CỘNG	12.768.754.422	11.595.148.639

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	122.879.919.712	211.348.024.102	580.272.943.814
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	319.380.031.592	319.380.031.592
Trả cổ tức 2018 bằng cổ phiếu	95.857.390.000	-	-	-	(95.857.390.000)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(235.200.000)	-	-	(235.200.000)
Trích quỹ theo HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2019	-	-	-	27.889.219.593	(27.889.219.593)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2019	-	-	-	-	(7.852.824.597)	(7.852.824.597)
Cổ tức còn lại năm 2018	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành năm 2018	-	-	-	-	(2.976.728.915)	(2.976.728.915)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành sáu tháng đầu năm 2019	-	-	-	-	(3.114.023.585)	(3.114.023.585)
Tam trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2019	-	-	-	-	(7.523.869.725)	(7.523.869.725)
Số cuối năm	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	150.769.139.305	313.620.043.279	806.056.372.584

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay						VND
Số đầu năm	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	150.769.139.305	313.620.043.279	806.056.372.584
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	105.113.868.546	105.113.868.546
Cổ tức 2019 đã công bố (*)	-	-	-	-	(134.134.364.000)	(134.134.364.000)
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2020	-	-	-	73.457.407.266	(73.457.407.266)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2020	-	-	-	-	(11.638.932.170)	(11.638.932.170)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành sáu tháng cuối năm 2019	-	-	-	-	(4.870.477.204)	(4.870.477.204)
Số cuối năm	<u>335.816.910.000</u>	<u>6.603.680.000</u>	<u>(753.400.000)</u>	<u>224.226.546.571</u>	<u>194.632.731.185</u>	<u>760.526.467.756</u>

(*) Theo NQĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu năm 2019 bằng tiền tại mức 40% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (4.000 VND/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
	(%)	(VND)	(%)	(VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	16,88%	56.671.780.000	14,97%	50.272.300.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	7,61%	25.572.450.000	7,61%	25.572.450.000
Khác	18,23%	61.202.950.000	20,14%	67.602.430.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
TỔNG CỘNG		335.816.910.000		335.816.910.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	335.816.910.000	239.959.520.000
Tăng trong năm	-	95.857.390.000
Số cuối năm	<u>335.816.910.000</u>	<u>335.816.910.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền	133.986.015.800	71.893.956.000

16.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(48.100)	(48.100)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ hàng không	635.287.403.002	1.265.051.816.739
<i>Phục vụ mặt đất</i>	609.113.788.462	1.215.046.105.461
<i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	22.376.325.554	40.246.603.506
<i>Dịch vụ xe chở khách</i>	3.777.129.810	9.348.608.097
<i>Dịch vụ quây thủ tục</i>	20.159.176	410.499.675
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	14.189.909.627	44.976.860.569
<i>Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng</i>	6.378.835.479	8.814.504.577
<i>Dịch vụ đào tạo</i>	2.260.018.100	3.701.244.380
<i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	2.507.234.275	7.257.043.334
<i>Dịch vụ VIP</i>	147.173.319	8.077.336.334
<i>Dịch vụ cho thuê trang thiết bị</i>	-	7.504.274.905
<i>Dịch vụ giặt ủi</i>	-	2.592.990.526
<i>Khác</i>	2.896.648.454	7.029.466.513
TỔNG CỘNG	649.477.312.629	1.310.028.677.308
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	420.016.560.198	903.641.905.909
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 22)</i>	229.460.752.431	406.386.771.399

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được nhận	14.874.048.000	7.082.880.000
Lãi tiền gửi	12.409.686.944	9.964.598.673
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm	1.786.331.197	2.110.223.748
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	543.700	-
TỔNG CỘNG	29.070.609.841	19.157.702.421

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm	936.454.371	831.921.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	137.228.174
TỔNG CỘNG	936.454.371	969.149.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.326.990.982	1.707.119.255
Chi phí nhân viên	36.050.124.228	54.346.908.710
Chi phí khấu hao	3.051.636.175	1.792.700.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.273.547.676	32.740.960.455
Chi phí nhượng quyền khai thác	9.529.580.586	18.972.932.759
Chi phí bằng tiền khác	890.856.662	3.109.150.317
TỔNG CỘNG	<u>67.122.736.309</u>	<u>112.669.771.855</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	17.526.298.706	35.704.534.603
Chi phí nhân viên	293.508.272.183	505.891.176.250
Chi phí khấu hao	100.404.354.202	73.559.311.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.743.662.645	293.283.718.447
Chi phí nhượng quyền khai thác	9.529.580.586	18.972.932.759
Chi phí bằng tiền khác	890.856.662	3.115.150.318
TỔNG CỘNG	<u>549.603.024.984</u>	<u>930.526.823.948</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất thuế TNDN bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2019: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.237.044.596	79.229.381.709
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(454.328.062)	(728.252.604)
TỔNG CỘNG	<u>22.782.716.534</u>	<u>78.501.129.105</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.896.585.080	397.881.160.697
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	25.579.317.016	79.576.232.139
<i>Điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	175.485.111	312.553.822
Liên quan đến lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.724.007	28.919.144
Thu nhập cổ tức	(2.974.809.600)	(1.416.576.000)
Chi phí thuế TNDN	22.782.716.534	78.501.129.105

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.896.585.080	397.881.160.697
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	25.579.317.016	79.576.232.139
<i>Điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	175.485.111	312.553.822
Liên quan đến chi phí Sita	(53.200.000)	63.200.000
Liên quan đến chi phí hội nghị	(140.000.000)	253.889.214
Liên quan đến chi phí quảng cáo, tiếp thị	(200.000.000)	200.000.000
Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại	(26.021.455)	36.415.455
Liên quan đến chi phí dự phòng cho khoản phải thu Cardig Air	69.331.335	177.106.080
Liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.724.007	28.919.144
Liên quan đến chi phí trích trước khác	(2.181.818)	(2.358.145)
Thu nhập cổ tức	(2.974.809.600)	(1.416.576.000)
Liên quan đến chi phí khác	806.400.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.237.044.596	79.229.381.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán tổng hợp</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí Sita	10.000.000	63.200.000	(53.200.000)	63.200.000
Chi phí hội nghị	260.000.000	400.000.000	(140.000.000)	253.889.214
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	-	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000
Chi phí bồi dưỡng độc hại	134.164.000	160.185.455	(26.021.455)	36.415.455
Dự phòng cho khoản phải thu Cardig Air	246.437.415	177.106.080	69.331.335	177.106.080
Chi phí trích trước khác	22.909.091	25.090.909	(2.181.818)	(2.358.145)
Dự phòng cho Transaero Airline	585.273.262	585.273.262	-	-
Khác	806.400.000	-	806.400.000	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>2.065.183.768</u>	<u>1.610.855.706</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>454.328.062</u>	<u>728.252.604</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	2.581.126.371	1.756.342.485
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	1.100.000.000	-
- Ông Nguyễn Nam Tiến (**)	49.000.000	-
- Ông Nguyễn Ngọc Anh (**)	49.000.000	-
- Ông Lưu Đức Khánh	49.000.000	-
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	285.733.805	-
- Ông Nguyễn Đình Hùng (**)	338.191.150	-
- Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên (**)	236.733.805	-
- Bà Lê Thị Diệu Thúy (**)	236.733.805	-
- Ông Lưu Quang Lâm	236.733.805	-
Thu nhập của Ban Kiểm soát	993.010.265	1.167.081.958
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	801.733.805	-
- Bà Trần Dương Ngọc Thảo	163.276.460	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	28.000.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	10.901.982.344	16.644.095.251
- Ông Nguyễn Đình Hùng	2.936.382.599	-
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	2.137.432.273	-
- Ông Hứa Kiến Trung	2.047.144.957	-
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	2.045.504.957	-
Ông Phùng Danh Nguyên	1.735.517.558	-
TỔNG CỘNG	<u>23.035.993.694</u>	<u>19.567.519.694</u>

(*) Thành viên chuyên trách.

(**) Thu nhập được chuyển về chủ sở hữu, việc phân phối sẽ do chủ sở hữu thực hiện.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>VND</i>
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")	Cổ đông lớn	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ Chia cổ tức	7.545.252.861 6.638.353.579 64.513.276.500	18.636.918.961 8.005.498.957 34.560.111.000	
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	58.195.380.729	140.884.339.559	
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	10.997.960.075 -	22.091.642.217 536.503	
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty con	Thu nhập cổ tức Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ	14.874.048.000 777.723.002 213.000.000	7.082.880.000 10.229.186.777 -	
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	222.044.675.850	382.915.037.900	
Các khoản phải thu với các bên liên quan vào ngày kết thúc năm kế toán như sau:					
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>VND</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	2.329.114.601	-	
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	898.828.707	
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	140.792.476.990	72.250.998.490	
			143.121.591.591	73.149.827.197	

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc năm kế toán như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải trả người bán ngắn hạn					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)		Sử dụng dịch vụ	-		838.644.254
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh		Sử dụng dịch vụ	7.639.119.619		22.710.418.744
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	2.148.990.824		429.966.892
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP					
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	234.300.000		-
			10.022.410.443		23.979.029.890

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	VND		
	Văn phòng Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Doanh thu	935.877.280.672	374.151.396.636	1.310.028.677.308
Chi phí	(686.241.536.923)	(244.285.287.025)	(930.526.823.948)
Lợi nhuận bộ phận	249.635.743.749	129.866.109.611	379.501.853.360
Doanh thu hoạt động tài chính	18.835.014.638	322.687.783	19.157.702.421
Chi phí tài chính	(733.132.789)	(236.016.904)	(969.149.693)
Thu nhập khác	247.266.913	242.776	247.509.689
Chi phí khác	(56.754.369)	(711)	(56.755.080)
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	267.928.138.142	129.953.022.555	397.881.160.697
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(53.083.093.916)	(26.146.287.793)	(79.229.381.709)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	678.916.203	49.336.401	728.252.604
Lợi nhuận sau thuế TNDN	215.523.960.429	103.856.071.163	319.380.031.592
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tài sản bộ phận	979.641.034.174	71.781.311.554	1.051.422.345.728
Nợ phải trả bộ phận	201.751.249.134	43.614.724.010	245.365.973.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND		
	<i>Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Doanh thu	530.979.579.991	118.497.732.638	649.477.312.629
Chi phí	(431.600.601.303)	(118.002.423.681)	(549.603.024.984)
Lợi nhuận bộ phận	99.378.978.688	495.308.957	99.874.287.645
Doanh thu hoạt động tài chính	28.781.392.648	289.217.193	29.070.609.841
Chi phí tài chính	(740.803.518)	(195.650.853)	(936.454.371)
Thu nhập khác	47.785.542	1.374.392	49.159.934
Chi phí khác	(151.154.305)	(9.863.664)	(161.017.969)
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	127.316.199.055	580.386.025	127.896.585.080
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(23.124.638.685)	(112.405.911)	(23.237.044.596)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	456.549.517	(2.221.455)	454.328.062
Lợi nhuận sau thuế TNDN	104.648.109.887	465.758.659	105.113.868.546
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Tài sản bộ phận	868.091.759.679	35.883.767.966	903.975.527.645
Nợ phải trả bộ phận	123.986.270.729	19.462.789.160	143.449.059.889

24. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê trang thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS và Hợp đồng số 35/HĐ/ACV-SAGS và các phụ lục đính kèm hợp đồng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	15.935.243.963	15.935.243.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

25.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Đô la Mỹ (USD)	<u>19.449.932.342</u>	<u>845.833,11</u>	<u>65.920.061.343</u>	<u>2.852.817,82</u>

25.2. Nợ khó đòi đã xử lý

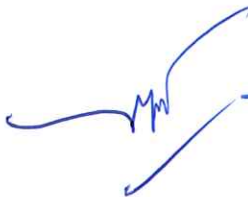
Đối tượng	Giá trị	VND
		Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airline	<u>2.926.366.316</u>	Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc



Ngày 23 tháng 3 năm 2021